

Bản án số: 19/2025/KDTM-ST

Ngày: 29-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tám

2. Bà Ngô Thị Thúy Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lương Ngọc Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 114/2024/TLST-KDTM ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXX-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ.

Địa chỉ: 2 B, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D- Giám đốc Công ty

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Luyện Tiên H, sinh năm 1980

Địa chỉ: 8 B, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T

Địa chỉ: L Khu đô thị K, Phường A, thành phố V (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện pháp luật: Bà Phan Đình Tường Q – Giám đốc Công ty (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26 tháng 10 năm 2020, Công ty TNHH Đ (viết tắt là công ty Đ) và Công ty TNHH T (Công ty T) ký kết Hợp đồng số MA-DH-201020 (Hợp đồng số MA-DH-201020) về việc thi công hàng rào 3A thuộc gói thầu H&I3 – Dự án tổ hợp hóa dầu miền N Việt Nam với nội dung sau: Công ty T giao cho Công ty Đ nhân công, thiết bị thi công, vật tư, triển khai thi công của Dự án thi công hàng rào thuộc T1 (khối lượng chi tiết công việc được thể hiện trong bảng khối lượng chi tiết đính kèm); thời gian thực hiện công việc: dựa vào bảng tiến độ dự án đính kèm; giá trị hợp đồng là 2.267.129.731 đồng; thanh toán, tạm ứng: Trong thời gian 07 ngày làm việc sau khi ký hợp đồng và sau khi Công ty Đ nhận được biên bản bàn giao mặt bằng được hai bên xác nhận và sau khi nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán tạm ứng hợp lệ, Công ty T sẽ thanh toán tạm ứng cho Công ty Đ 10% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 206.102.703 đồng; giá trị tạm ứng sẽ được khấu trừ theo tỉ lệ 10% vào các đợt thanh toán và được thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký....ngoài ra hợp đồng có các điều khoản quy định chi tiết về thanh toán và các thỏa thuận khác.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ trong hợp đồng, Công ty Đ đã triển khai thi công xong Dự án thi công hàng rào thuộc Tổ H tuy nhiên Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể giá trị thực hiện công trình là 2.164.667.449 đồng; Công ty T đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền 1.413.530.699, giá trị thanh toán cần trừ hai bên là 151.873.341 đồng; Công ty T còn nợ số tiền 599.263.409 đồng theo Bảng tổng hợp công nợ thanh toán hợp đồng do Công ty T xác nhận vào ngày 20-6-2022. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty Đ đã nhiều lần yêu cầu Công ty T thanh toán số nợ còn lại nhưng Công ty T không thanh toán.

Do vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T thanh toán số tiền gốc 599.263.409 đồng và số tiền lãi tính từ tháng 7 năm 2022 đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm là 599.263.409 đồng x 8.13%/năm (theo lãi suất Ngân hàng Q1) x 38 tháng = 154.280.364 đồng. Tổng số tiền Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ là 753.543.773 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập họp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty T vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến trước đây; bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự tuy nhiên, có vi phạm thời hạn xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét chứng cứ có trong vụ án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán tiền theo hợp đồng thi công nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng thi công.

Tại khoản 2 Điều 13 của Thỏa thuận Hợp đồng số MA-DH-201020 ngày 26 tháng 10 năm 2020, hai bên thỏa thuận nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết tại Tòa án nơi đặt trụ sở chính của bên A. Công ty T đặt trụ sở chính tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[II] Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền gốc 599.263.409 đồng tiền theo Hợp đồng số MA-DH-201020:

[1.1] Hợp đồng Hợp đồng số MA-DH-201020 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo hợp đồng đã ký.

[1.2] Căn cứ vào Hợp đồng số MA-DH-201020 giữa Công ty Đ và Công ty T và đơn khởi kiện của nguyên đơn xác định bị đơn có trụ sở tại địa chỉ: L Khu đô thị K, Phường A, thành phố V (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh). Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo địa chỉ trên nhưng bị đơn không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu của nguyên đơn

là từ bỏ quyền chứng minh và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Như vậy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T không cung cấp văn bản ý kiến, các tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.4] Căn cứ vào Hợp đồng số MA-DH-201020 giữa Công ty Đ và Công ty T, căn cứ vào Bảng tổng hợp giá trị thực hiện, bảng chi tiết khối lượng thực hiện, bảng tổng hợp giá trị thanh toán, bảng tổng hợp công nợ-thanh toán hợp đồng ngày 20-6-2022, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Ngày 26 tháng 10 năm 2020, Công ty TNHH Đ và Công ty T ký kết Hợp đồng số MA-DH-201020 về việc thi công hàng rào 3A thuộc gói thầu H&I3 – Dự án tổ hợp hóa dầu miền N Việt Nam, giá trị hợp đồng là 2.267.129.731 đồng tuy nhiên giá trị thực hiện là 2.164.667.449 đồng. Thực hiện các thỏa thuận trong Hợp đồng, Công ty Đ đã thực hiện theo đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng tuy nhiên Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể giá trị thực hiện công trình là 2.164.667.449 đồng; Công ty T đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền 1.413.530.699, giá trị thanh toán cần trừ hai bên là 151.873.341 đồng; Công ty T còn nợ số tiền 599.263.409 đồng theo Bảng tổng hợp công nợ thanh toán hợp đồng do Công ty T xác nhận vào ngày 20-6-2022.

Tại Điều 5 Hợp đồng số MA-DH-201020, Công ty T và Công ty Đ thỏa thuận: “Bên A nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế, bên B lập hồ sơ thanh toán, có đầy đủ hồ sơ liên quan, bên A kiểm tra và thanh toán cho bên B đến 90% giá trị đề nghị thanh toán”, “trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ thanh toán, quyết toán đầy đủ, bên A sẽ thanh toán cho bên B”.

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 599.263.409 đồng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền lãi 154.280.364 đồng theo Hợp đồng số MA-DH-201020:

Điều 146 Luật Xây dựng quy định:

“Bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu trong các trường hợp sau:

d) Bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.”.

Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 quy định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng quy định:

“Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”.

Tuy nhiên, tại Điều 10 Hợp đồng số MA-DH-201020, các bên thỏa thuận:

“Nếu bên A chậm thanh toán quá hạn theo quy định thì sẽ phải trả lãi cho bên B theo lãi suất có kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng thương mại nơi bên B mở tài khoản tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên A thanh toán đầy đủ cho bên B”.

Như vậy, Công ty T đã vi phạm thời hạn thanh toán nên Công ty T phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận là lãi suất có kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng TMCP Q1 là Ngân hàng mà Công ty Đ mở tài khoản thanh toán.

Tại Điều 5 Hợp đồng số MA-DH-201020, các bên thỏa thuận:

“Bên A nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế, bên B lập hồ sơ thanh toán, có đầy đủ hồ sơ liên quan, bên A kiểm tra và thanh toán cho bên B đến 90% giá trị đề nghị thanh toán”, “trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ thanh toán, quyết toán đầy đủ, bên A sẽ thanh toán cho bên B”.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày do bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên các bên chưa tiến hành nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế. Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn lên Tòa để làm việc tuy nhiên bị đơn không đến. Ngày 10 tháng 01 năm 2025, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với Hàng rào tổ hợp Dự án tổ hợp hóa dầu T1 thì thấy công trình đã được đưa vào sử dụng. Như vậy lời khai của nguyên đơn về việc đã thực hiện xong công trình theo đúng thỏa thuận Hợp đồng số MA-DH-201020 là có căn cứ. Căn cứ Bảng tổng hợp công nợ-thanh toán hợp đồng ngày 20-6-2022, Văn bản số 09.25/MB-VTA ngày 03-9-2025 của Ngân hàng TMCP Q1, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, lãi suất 8,13%/năm, thời gian vi phạm thanh toán tính từ tháng 7 năm 2022 đến ngày 29-9-2025 là 38 tháng là có căn cứ.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thanh toán là: $599.263.409 \text{ đồng} \times 8,13\%/\text{năm} \times 38 \text{ tháng} = 154.280.364 \text{ đồng}$.

Từ [1] và [2] Hội đồng xét xử có đủ cơ sở buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ tổng số tiền $599.263.409 \text{ đồng} + 154.280.364 \text{ đồng} = 753.543.773 \text{ đồng}$.

[III] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 20.000.000 đồng + 4% (753.543.773 đồng – 400.000.000 đồng) = 34.141.751 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. H1 lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[IV] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[V] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 177, 122, 123, Bộ luật dân sự.
- Điều 144, 145, 146, 147 Luật Xây dựng
- Điều 19, 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
- Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.
- Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH T về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền 753.543.773đ (bảy trăm năm mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng số MA-DH-201020 ngày 26 tháng 10 năm 2020.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH T phải chịu 34.141.751đ (ba mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi một đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Đ số tiền 16.100.000đ (mười sáu triệu, một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004741 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huê